

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 8600/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc về thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, phối trộn và đóng gói các loại phân bón - công suất 19.700 tấn sản phẩm/năm”;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh và Xanh ngày 16 tháng 6 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Tờ trình số 4288/TTr-HĐTD ngày 19 tháng 6 năm 2025 cấp giấy phép môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất, phối trộn và đóng gói các loại phân bón - công suất 19.700 tấn sản phẩm/năm”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh và Xanh, địa chỉ tại kho E, đường số 1, khu công nghiệp Tân Kim, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, phối trộn và đóng gói các loại phân bón - công suất 19.700 tấn sản phẩm/năm” tại Kho E, đường số 1, KCN Tân Kim, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, phối trộn và đóng gói các loại

phân bón - công suất 19.700 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Kho E, đường số 1, khu công nghiệp Tân Kim, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 1101365094 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2011, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 02 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1101365094.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phân bón vô cơ có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng); Sản xuất phân bón vô cơ nhiều thành phần có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng); Sản xuất phân bón hữu cơ có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng); Sản xuất phân bón hữu cơ nhiều thành phần có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng); Sản xuất phân bón sinh học có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng); Sản xuất phân bón sinh học nhiều thành phần có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng); Đóng gói phân bón các loại (dạng rắn, lỏng). Ngành nghề sản xuất của dự án phù hợp với nhóm ngành nghề được phép tiếp nhận đầu tư vào khu công nghiệp Tân Kim theo Quyết định số 4401/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2005 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu công nghiệp Tân Kim.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 1.704 m².

- Nhóm dự án: Dự án có tổng vốn đầu tư là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng) thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Đầu tư công và có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm C phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất sản xuất của dự án:

+ Sản xuất phân bón vô cơ có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng): Công suất 4.600 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất phân bón vô cơ nhiều thành phần có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng): Công suất 500 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất phân bón hữu cơ có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng): Công suất 5.600 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất phân bón hữu cơ nhiều thành phần có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng): Công suất 500 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất phân bón sinh học có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng): Công suất 250 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất phân bón sinh học nhiều thành phần có hoặc không có chất điều hòa sinh trưởng (dạng rắn, lỏng): Công suất 250 tấn sản phẩm/năm;

+ Đóng gói phân bón các loại (dạng rắn, lỏng): Công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất (phối trộn) phân bón các loại dạng hạt, viên: Nguyên liệu → Bồn nhập liệu kết hợp định lượng tự động → Phối trộn → Bồn chứa → Định lượng, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất (phối trộn) phân bón các loại dạng viên (không sấy): Nguyên liệu → Nạp liệu → Chảo quay → ép viên → Sàng rây → Bồn chứa → Định lượng, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất (phối trộn) phân bón các loại dạng bột, hạt (không sấy): Nguyên liệu → Nạp liệu → Chảo quay → Sàng rây → Bồn chứa → Định lượng, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất (phối trộn) phân bón các loại dạng hạt (có sấy): Nguyên liệu → Nạp liệu → Chảo quay → Lò sấy → Sàng rây → Bồn chứa → Định lượng, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất (phối trộn) phân bón các loại dạng lỏng: Nguyên liệu → Nhập liệu → Bồn khuấy trộn kín → Bồn lọc → Kiểm tra → Bồn chiết rót → Đóng chai → Thành phẩm.

+ Quy trình đóng gói phân bón các loại (dạng rắn và lỏng): Nguyên liệu đầu vào (Phân bón thành phẩm) → Bồn chứa liệu → Định lượng, đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh và Xanh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Cần Giuộc tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh và Xanh;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Cần Giuộc;
- UBND thị trấn Cần Giuộc;
- Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp và Khu dân cư Tân Kim;
- Cổng Thông tin điện tử huyện Cần Giuộc;
- Lưu: VT, VP, HĐĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Minh Trí



Phụ lục 1

THỰC HIỆN YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5584/GPMT-UBND,
ngày 27 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường do nước thải được thu gom, xử lý sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim, không xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tiếp tục chảy về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp Tân Kim.

- Nước thải rửa tay của nhân viên được thu gom vào bồn chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim.

- Công suất thiết kế bể tự hoại: 16 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

Chất lượng nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim theo Quyết định số 4401/QĐ-UBND.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 46 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn. Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và hút hầm bể tự hoại định kỳ.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tọa độ hồ ga đầu nối: X= 1176591, Y= 599752 (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp Tân Kim, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường. Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh và Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh và Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Có biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ bể tự hoại. Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh và Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có phát sinh mùi không đảm bảo theo quy định.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định mới thay thế hoặc bổ sung quy định hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy định mới.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3584/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền phối trộn phân bón các loại dạng hạt, viên.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng bột, hạt, viên (không sấy).
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng hạt (có sấy).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải tại ống phát thải sau hệ thống hệ thống xử lý. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1176583, Y = 599759 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).
- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải: Kho E, đường số 1, KCN Tân Kim, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B hệ số K_p = 1; K_v = 0,8), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học - QCVN 21:2009/BTNMT (Cột B hệ số K_p = 1; K_v = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định

2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	kỳ theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025	kỳ theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025
3	NH ₃	mg/Nm ³	40		
4	H ₂ S	mg/Nm ³	6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền phối trộn phân bón các loại dạng hạt, viên; Bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng bột, hạt, viên (không sấy); Bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng hạt (có sấy) được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → chụp hút → quạt hút → Cyclon → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống phát thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này): Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu về kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo được hoạt động tối ưu; tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống.

- Xây dựng quy trình sản xuất và hướng dẫn công nhân thực hiện đúng quy trình sản xuất. Chủ cơ sở sẽ bố trí cán bộ giám sát sản xuất theo dõi việc tuân thủ quy trình sản xuất.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Trang bị tốt các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại cơ sở

như khẩu trang, quần áo bảo hộ, găng tay để hạn chế tác động của khí thải đến sức khỏe.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, ống dẫn, thiết bị dễ hư hỏng,...

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 7/2025 đến tháng 01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải, công suất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ: X = 1176583, Y = 599759 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh và Xanh tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành

công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh và Xanh phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục xong.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh và Xanh phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh và Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả thải khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định mới thay thế hoặc bổ sung quy định hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy định mới.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3584/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- **Nguồn số 01:** Khu vực nhập liệu của dây chuyền phối trộn phân bón các loại dạng hạt, viên. Tọa độ:

$X_1 = 1175953; Y_1 = 606192.$ $X_2 = 1175941; Y_2 = 606192.$

$X_3 = 1175946; Y_3 = 606181.$ $X_4 = 1175961; Y_4 = 606185.$

- **Nguồn số 02:** Khu vực phối trộn của dây chuyền phối trộn phân bón các loại dạng hạt, viên. Tọa độ:

$X_1 = 1175951; Y_1 = 606190.$ $X_2 = 1175939; Y_2 = 606190.$

$X_3 = 1175944; Y_3 = 606179.$ $X_4 = 1175959; Y_4 = 606183.$

- **Nguồn số 03:** Khu vực định lượng đóng gói phân bón của dây chuyền phối trộn phân bón các loại dạng hạt, viên. Tọa độ:

$X_1 = 1176564; Y_1 = 599794.$ $X_2 = 1176566; Y_2 = 599818.$

$X_3 = 1176561; Y_3 = 599795.$ $X_4 = 1176563; Y_4 = 599800.$

- **Nguồn số 04:** Khu vực chào quay của dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng bột, hạt, viên (không sấy). Tọa độ:

$X_1 = 1176562; Y_1 = 599792.$ $X_2 = 1176564; Y_2 = 599816.$

$X_3 = 1176559; Y_3 = 599793.$ $X_4 = 1176561; Y_4 = 599799.$

- **Nguồn số 05:** Khu vực máy của nghiền dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng bột, hạt, viên (không sấy). Tọa độ:

$X_1 = 1176560; Y_1 = 599790.$ $X_2 = 1176562; Y_2 = 599814.$

$X_3 = 1176557; Y_3 = 599791.$ $X_4 = 1176559; Y_4 = 599797.$

- **Nguồn số 06:** Khu vực máy ép của dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng bột, hạt, viên (không sấy). Tọa độ:

$X_1 = 1176558; Y_1 = 599788.$ $X_2 = 1176560; Y_2 = 599812.$

$X_3 = 1176555; Y_3 = 599789.$ $X_4 = 1176557; Y_4 = 599795.$

- **Nguồn số 07:** Khu vực máy sàng của dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng bột, hạt, viên (không sấy). Tọa độ:

$$X_1 = 1176556; Y_1 = 599786.$$

$$X_2 = 1176558; Y_2 = 599810.$$

$$X_3 = 1176553; Y_3 = 599787.$$

$$X_4 = 1176555; Y_4 = 599793.$$

- **Nguồn số 08:** Khu vực chào quay của dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng hạt (có sảy). Tọa độ:

$$X_1 = 1176554; Y_1 = 599784.$$

$$X_2 = 1176556; Y_2 = 599808.$$

$$X_3 = 1176551; Y_3 = 599785.$$

$$X_4 = 1176553; Y_4 = 599791.$$

- **Nguồn số 09:** Khu vực chào quay của dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng hạt (có sảy). Tọa độ:

$$X_1 = 1176552; Y_1 = 599782.$$

$$X_2 = 1176554; Y_2 = 599806.$$

$$X_3 = 1176549; Y_3 = 599783.$$

$$X_4 = 1176551; Y_4 = 599789.$$

- **Nguồn số 10:** Khu vực sàng của dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng hạt (có sảy). Tọa độ:

$$X_1 = 1176550; Y_1 = 599780.$$

$$X_2 = 1176552; Y_2 = 599804.$$

$$X_3 = 1176547; Y_3 = 599781.$$

$$X_4 = 1176549; Y_4 = 599787.$$

- **Nguồn số 11:** Khu vực nghiền của dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng hạt (có sảy). Tọa độ:

$$X_1 = 1176548; Y_1 = 599778.$$

$$X_2 = 1176550; Y_2 = 599802.$$

$$X_3 = 1176545; Y_3 = 599779.$$

$$X_4 = 1176547; Y_4 = 599785.$$

- **Nguồn số 12:** Khu vực định lượng đóng gói của dây chuyền sản xuất phân bón các loại dạng hạt (có sảy). Tọa độ:

$$X_1 = 1176546; Y_1 = 599776.$$

$$X_2 = 1176548; Y_2 = 599800.$$

$$X_3 = 1176543; Y_3 = 599777.$$

$$X_4 = 1176545; Y_4 = 599783.$$

- **Nguồn số 13:** Khu vực bồn khuấy trộn của dây chuyền phối trộn phân bón dạng lỏng. Tọa độ:

$$X_1 = 1176544; Y_1 = 599774.$$

$$X_2 = 1176546; Y_2 = 599799.$$

$$X_3 = 1176541; Y_3 = 599775.$$

$$X_4 = 1176543; Y_4 = 599781.$$

- **Nguồn số 14:** Hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ:

$$X_1 = 1176583; Y_1 = 599759.$$

$$X_2 = 1176588; Y_2 = 599764.$$

$$X_3 = 1176585; Y_3 = 599761.$$

$$X_4 = 1176590; Y_4 = 599766.$$

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° .

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN

27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

- Phương tiện giao thông khi tập kết nguyên vật liệu và sản phẩm cần tắt máy trong thời gian chờ đợi.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp khi có văn bản pháp

luật quy định mới thay thế hoặc bổ sung quy định hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy định mới.

Sr	Tên chất thải	Nhà chức thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn đã qua xử lý y tế gia đình không nhiễm	12/01/04	Rắn	NH	160
2	Bể bơi đã hoạt động ngưng và chờ bán hoặc chờ hoạt động trở lại	16/01/06	Rắn	NH	8,4
3	Pha, ăn quy định	16/01/12	Rắn	NH	2,5
4	Điện thoại hỏng trong nhà	17/02/04	Rắn	NH	40
Tổng khối lượng phát sinh					180,9

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 1,140 kg/năm, cụ thể:

Sr	Tên chất thải	Nhà chức thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng chứa, bao nylon, bao bì đóng gói đã sử dụng để đựng thuốc diệt cỏ	15/01/02	Rắn	TT-R	780
2	Thùng chứa, thùng carton đã sử dụng	15/01/01	Rắn	TT-R	10
3	Giấy và bao bì giấy đã sử dụng	15/01/03	Rắn	TT-R	150
Tổng khối lượng chất thải					1.140

1.3. Khối lượng chất thải rắn khác loại phát sinh: 27 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh khác loại: 0 kg/năm.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3584/GPMT-UBND
ngày 27 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 150,9 kg/năm, cụ thể:

Stt	Thành phần rác thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình khí thải	12 01 04	Rắn	NH	100
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	8,4
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	2,5
4	Dầu nhớt bôi trơn thải	17 02 04	Rắn	NH	40
Tổng khối lượng phát sinh					150,9

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 1.140 kg/năm, cụ thể:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng chứa, bao nilon, bao bì đóng gói thải (không dính thành phần nguy hại)	15 01 02	Rắn	TT-R	780
2	Dây đai, thùng carton thải	15 01 01	Rắn	TT-R	204
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải	18 01 05	Rắn	TT-R	156
Tổng khối lượng phát sinh					1.140

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 27 kg/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng

chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường): 4.308 kg/năm, cụ thể:

Stt	Thành phần rác thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	KS	5
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	KS	500
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	Rắn	KS	200
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	20
5	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	KS	3.400
6	Cặn lắng nước thải có các thành phần nguy hại (cặn lắng nước vệ sinh máy móc thiết bị phối trộn phân bón dạng lỏng và cặn lắng nước rửa tay)	19 10 02	Rắn	KS	183
Tổng khối lượng phát sinh					4.308

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa được thiết kế có nền bê tông chống thấm, mái che, tường bao quanh; có gờ chắn, rãnh; Có biển cảnh báo phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ theo quy định.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa được thiết kế có nền bê tông chống thấm, mái che, tường bao quanh.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Cơ sở không bố trí khu vực lưu giữ, các thùng chứa rác sinh hoạt sau khi thu gom sẽ được tập kết tại khu vực cổng ra vào cơ sở để chờ đơn vị vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

- Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà

máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định mới thay thế hoặc bổ sung quy định hiện hành thì chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy định mới.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3584/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND thị trấn Cần Giuộc nơi hoạt động dự án.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả; Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về UBND huyện Cần Giuộc **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về UBND huyện Cần Giuộc trong **thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành**

thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

9. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 05/01 của năm tiếp theo.

10. Chủ đầu tư phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

11. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

12. Thực hiện khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

13. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.